CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XỐP NHỰA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đình Vinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Phúc	Ủy viên
Ông Phùng Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hưởng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XỐP NHỰA

Nguyễn Quốc Cường
Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2018

Số: 75 -18/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 10/02/2018, từ trang 05 đến trang 32*, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Hùng Sơn	**Lê Thị Hương Lan**
Phó Tổng giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2506-2018-034-1*

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**136.741.261.579**	**107.847.700.262**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**23.930.307.368**	**14.202.366.746**
1	Tiền	111		18.930.307.368	5.202.366.746
2	Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	9.000.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**75.065.997.722**	**62.222.354.065**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	76.916.849.970	69.750.934.425
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	11.173.924.081	6.239.965.200
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4.645.773.705	3.902.004.474
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17.670.550.034)	(17.670.550.034)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.06**	**30.714.037.538**	**26.944.210.517**
1	Hàng tồn kho	141		30.714.037.538	26.944.210.517
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**7.030.918.951**	**4.478.768.934**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2.812.899.089	2.442.601.611
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.182.474.672	2.000.622.133
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14	35.545.190	35.545.190
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**116.713.790.040**	**59.936.352.826**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**110.980.164.064**	**54.872.659.416**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	110.584.862.055	54.458.722.080
	- Nguyên giá	*222*		*258.029.635.988*	*188.959.763.901*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(147.444.773.933)*	*(134.501.041.821)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	395.302.009	413.937.336
	- Nguyên giá	*228*		*930.591.322*	*828.621.322*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(535.289.313)*	*(414.683.986)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.07**	**789.334.011**	**2.253.186.845**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		789.334.011	2.253.186.845
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**4.944.291.965**	**2.810.506.565**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.944.291.965	2.810.506.565
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**253.455.051.619**	**167.784.053.088**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**129.965.784.887**	**56.287.838.251**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**97.807.582.225**	**43.028.932.887**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	43.403.421.478	24.417.532.031
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	174.267.000	27.426.300
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.224.597.903	1.354.209.879
4	Phải trả người lao động	314		7.868.122.324	6.726.123.253
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	-	2.058.370.180
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	201.089.671	335.669.462
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	41.524.853.983	6.212.549.614
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.411.229.866	1.897.052.468
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**32.158.202.662**	**13.258.905.364**
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	32.158.202.662	13.258.905.364
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**123.489.266.732**	**111.496.214.837**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**123.489.266.732**	**111.496.214.837**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		8.020.118.000	8.020.118.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		735.289.565	735.289.565
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		41.334.736.056	30.741.495.571
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.399.123.111	21.999.311.701
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*1.240.423.120*	*812.830.732*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*421b*		*22.158.699.991*	*21.186.480.969*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**253.455.051.619**	**167.784.053.088**

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XỐP NHỰA

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lại Lan Vân	Phạm Thị Thu Hằng	Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**410.860.391.324**	**365.242.819.149**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**410.860.391.324**	**365.242.819.149**
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	344.815.830.577	303.993.807.894
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	**20**		**66.044.560.747**	**61.249.011.255**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	793.161.668	1.150.502.690
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	2.445.287.907	1.897.332.332
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.225.270.709*	*1.029.936.184*
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7	20.047.176.410	17.087.258.452
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	16.168.633.459	20.027.901.710
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**28.176.624.639**	**23.387.021.451**
11 Thu nhập khác	31	VI.5	1.721.885.691	3.301.906.273
12 Chi phí khác	32	VI.6	2.101.420.294	208.686.856
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(379.534.603)**	**3.093.219.417**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	**50**		**27.797.090.036**	**26.480.240.868**
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5.638.390.045	5.293.759.899
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**22.158.699.991**	**21.186.480.969**
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10**	**3.988,57**	**3.813,57**

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XỐP NHỰA

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lại Lan Vân	Phạm Thị Thu Hằng	Nguyễn Quốc Cường

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***27.797.090.036***	***26.480.240.868***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		19.217.048.529	15.154.111.488
	- Các khoản dự phòng	03		-	4.993.982.543
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(10.157.024)	91.548.531
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.608.277.656	(120.758.038)
	- Chi phí lãi vay	06		2.225.270.709	1.029.936.184
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***50.837.529.906***	***47.629.061.576***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.033.465.550)	(8.632.491.417)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.769.827.021)	6.439.879.409
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		18.056.887.204	2.451.984.416
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.504.082.878)	(901.369.373)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.225.270.709)	(1.029.936.184)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.715.200.689)	(5.868.935.164)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		107.612.000	426.117.149
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.259.082.698)	(1.318.307.444)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***38.495.099.565***	***39.196.002.968***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(76.379.205.360)	(22.190.883.141)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		619.997.289	54.592.099
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		290.230.072	66.165.939
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(75.468.977.999)***	***(22.070.125.103)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		211.686.391.437	204.850.743.752
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(157.474.789.770)	(203.859.160.960)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.500.000.000)	(7.043.550.350)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***46.711.601.667***	***(6.051.967.558)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**9.737.723.233**	**11.073.910.307**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**14.202.366.746**	**3.127.854.019**
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(9.782.611)	602.420
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.01**	**23.930.307.368**	**14.202.366.746**

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XỐP NHỰA Giám đốc
Lại Lan Vân	Phạm Thị Thu Hằng	Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100738312 (mã số cũ 063606) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/1994. Công ty có bảy (07) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 12/05/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** *(Năm mươi tỷ đồng)*.

Hiện tại, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sàn Upcom với mã chứng khoán là HNP.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa và các chi tiết cấu kiện từ nhựa; Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Buôn bán vật liệu xây dựng; Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;

- Sản xuất thiết bị chiếu sáng, sưởi nóng, sinh hơi nước, nấu nướng, làm lạnh, sấy khô, thông gió; Sản xuất thiết bị phân phối điện; Sản xuất thiết bị phân phối nước; Sản xuất thiết bị vệ sinh./.

Trụ sở Công ty tại: *B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo))

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắc các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo))

Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 31/12/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo))

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT – BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	3 - 18
- Phương tiện vận tải	4 - 7
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: chi phí tập huấn Iso 14000, phần mềm chấm công tự động và phần mềm Omega.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT – BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo))

khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Phần mềm chấm công	03
- Chi phí tập huấn Iso 14000	03
- Phần mềm Omega	05

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư nhà máy khuôn, được ghi nhận theo giá gốc căn cứ vào biên bản nghiệm thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ khác có liên quan.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, chi phí thiết bị văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ trong thời gian 1 năm đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ 2 đến 3 năm tài chính đối với chi phí được phân loại là dài hạn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty đã đánh giá lại số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo))

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành với mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm xốp, nhựa, doanh thu bán hàng hóa như hạt nhựa, khuôn ép xốp nhựa và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo))

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, với mức thuế suất áp dụng là 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 0% đối với hoạt động xuất khẩu vào khu chế xuất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền	**18.930.307.368**	**5.202.366.746**
Tiền mặt tại quỹ	***34.880.673***	***155.588.354***
Tiền gửi ngân hàng	***18.895.426.695***	***5.046.778.392***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	13.595.702.472	4.859.481.827
Tiền VND	*6.818.507.552*	*3.615.961.472*
Tiền USD	*6.777.194.920*	*1.243.520.355*
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (tiền VND)	6.559.394	6.649.250
Ngân hàng TMCP Quân đội	23.242.015	23.188.422
Tiền VND	*20.133.057*	*20.071.920*
Tiền USD	*3.108.958*	*3.116.502*
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	5.269.922.814	157.458.893
Tiền VND	*603.178.923*	*128.218.707*
Tiền USD	*4.666.743.891*	*29.240.186*
Các khoản tương đương tiền (*)	**5.000.000.000**	**9.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	-	4.000.000.000
Cộng	**23.930.307.368**	**14.202.366.746**

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng.

2. Phải thu khách hàng

		31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	***Ngắn hạn***				
	Công ty TNHH Brother Industries Việt Nam	9.857.371.673	-	7.199.773.744	-
	Công ty TNHH Thương mại và Công nghiệp Mỹ Việt	2.542.685.636	-	2.278.628.737	-
	Công ty TNHH Đèn hình Orion	1.023.941.556	1.023.941.556	1.023.941.556	1.023.941.556
	Công ty TNHH Iwatani Việt Nam	248.448.200	-	1.347.793.150	-
	Công ty TNHH Canon Việt Nam	20.782.512.372	-	14.790.713.364	-
	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	-	-	3.947.360.740	-
	Công ty TNHH Ariston Thermo Việt Nam	7.592.637.660	-	6.534.509.779	-
	Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam	1.904.922.592	-	2.179.556.281	-
	Chi nhánh Công ty TNHH Panasonic Appliances tại Hưng Yên	3.110.914.251	-	885.361.689	-
	Công ty TNHH Anam Electronics Việt Nam	667.902.990	-	1.027.906.218	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	3.702.062.914	-	5.120.790.928	-
Công ty TNHH Quang Trung	16.646.608.478	16.646.608.478	16.646.608.478	16.646.608.478
Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam	7.251.567.477	-	-	-
Các đối tượng khác	1.585.274.171	-	6.767.989.761	-
Cộng	**76.916.849.970**	**17.670.550.034**	**69.750.934.425**	**17.670.550.034**

*b) **Phải thu khách hàng là các bên liên quan:** chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Nồi hơi Việt Nam	-	4.781.818.000
Công ty TNHH Cơ khí HTMP Việt Nam	-	674.980.800
Công ty CP Xây dựng Tất Hồng	10.069.697.147	-
Công ty TNHH Cosmowave Việt Nam	-	284.306.517
Công ty CP Tư vấn công nghệ thiết bị và Kiểm định xây dựng	80.107.074	131.999.883
Công ty CP Thương mại và Chuyển giao công nghệ Tiến Đạt	-	100.000.000
Công ty CP Công nghiệp SHINMEIDO	485.100.000	-
Đối tượng khác	539.019.860	266.860.000
Cộng	**11.173.924.081**	**6.239.965.200**

4. Các khoản phải thu khác

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	***4.578.608.605***	-	***3.812.114.910***	-
Tiền thuê đất phải thu Công ty Kinh doanh nhà Vĩnh Hưng[a]	4.576.968.658	-	3.812.114.910	-
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu	1.639.947	-	-	-
Tạm ứng	***67.000.000***	-	***89.745.000***	-
Đặng Hoàng Hải	12.000.000	-	10.000.000	-
Nguyễn Đình Khôi	13.000.000	-	18.000.000	-
Bùi Văn Lễ	10.000.000	-	20.000.000	-
Trịnh Ngọc Toàn	18.000.000	-	-	-
Nguyễn Kim Thịnh	-	-	14.000.000	-
Nguyễn Anh Tuấn	14.000.000	-	14.000.000	-
Các đối tượng khác	-	-	13.745.000	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	***165.100***	-	***144.564***	-
Cộng	**4.645.773.705**	-	**3.902.004.474**	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nợ xấu

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Công ty TNHH Đèn hình Orion	1.023.941.556	-	1.023.941.556	-
Công ty TNHH Quang Trung	16.646.608.478	-	16.646.608.478	-
Cộng	**17.670.550.034**	**-**	**17.670.550.034**	**-**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	16.319.443.064	-	9.417.280.927	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	349.503.050	-	31.922.000	-
Thành phẩm	13.487.860.624	-	9.643.537.914	-
Hàng hóa	557.230.800	-	7.851.469.676	-
Cộng	**30.714.037.538**	**-**	**26.944.210.517**	**-**

Tại thời điểm 31/12/2017, hàng tồn kho với giá trị 28.993.119195 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất nhà máy xốp	-	2.253.186.845
Đầu tư nhà máy khuôn	789.334.011	-
Cộng	**789.334.011**	**2.253.186.845**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2017	**23.653.982.427**	**158.831.741.020**	**5.411.740.853**	**1.062.299.601**	**188.959.763.901**
Mua trong năm	-	72.166.179.845	178.229.295	-	72.344.409.140
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.396.679.054	-	-	-	5.396.679.054
Giảm do phá dỡ tài sản	(2.664.878.065)	(437.619.983)	-	-	(3.102.498.048)
Thanh lý, nhượng bán		(5.568.718.059)	-	-	(5.568.718.059)
Số dư ngày 31/12/2017	**26.385.783.416**	**224.991.582.823**	**5.589.970.148**	**1.062.299.601**	**258.029.635.988**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2017	**17.333.784.170**	**112.925.619.390**	**3.273.106.287**	**968.531.974**	**134.501.041.821**
Khấu hao trong năm	2.400.117.342	16.108.664.803	534.675.722	52.985.335	19.096.443.202
Giảm do phá dỡ tài sản	(907.390.472)	(437.619.983)	-	-	(1.345.010.455)
Thanh lý, nhượng bán		(4.807.700.635)	-	-	(4.807.700.635)
Số dư ngày 31/12/2017	**18.826.511.040**	**123.788.963.575**	**3.807.782.009**	**1.021.517.309**	**147.444.773.933**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	**6.320.198.257**	**45.906.121.630**	**2.138.634.566**	**93.767.627**	**54.458.722.080**
Tại ngày 31/12/2017	**7.559.272.376**	**101.202.619.248**	**1.782.188.139**	**40.782.292**	**110.584.862.055**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 98.470.719.784 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 53.960.992.640 VND.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm Omega	Phần mềm chấm công	Chi phí tập huấn Iso 14000	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2017	**477.620.000**	**42.014.982**	**308.986.340**	**828.621.322**
Mua trong năm	101.970.000	-	-	101.970.000
Số dư ngày 31/12/2017	**579.590.000**	**42.014.982**	**308.986.340**	**930.591.322**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2017	**63.682.664**	**42.014.982**	**308.986.340**	**414.683.986**
Khấu hao trong năm	120.605.327	-	-	120.605.327
Số dư ngày 31/12/2017	**184.287.991**	**42.014.982**	**308.986.340**	**535.289.313**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	**413.937.336**	-	-	**413.937.336**
Tại ngày 31/12/2017	**395.302.009**	-	-	**395.302.009**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 351.001.322 VND.

10. Chi phí trả trước

		31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a)	***Ngắn hạn***	***2.812.899.089***	***2.442.601.611***
	Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	717.047.539	1.018.193.371
	Chi phí thuê kho	720.000.000	-
	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và các chi phí khác	1.375.851.550	1.424.408.240
b)	***Dài hạn***	***4.944.291.965***	***2.810.506.565***
	Chi phí sửa chữa, lắp đặt, chế tạo và các chi phí khác	2.978.515.915	1.498.743.914
	Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tài sản	1.541.188.616	-
	Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	424.587.434	1.311.762.651
	Cộng	**7.757.191.054**	**5.253.108.176**

11. Phải trả người bán

		31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	***Ngắn hạn***				
	Ming DIH Chemical Co.,LTD	13.380.479.635	13.380.479.635	5.282.608.050	5.282.608.050
	Công ty TNHH An Quý Hưng Yên	663.850.000	663.850.000	523.600.000	523.600.000
	Công ty TNHH Dainichi Corlor Việt Nam	2.492.360.000	2.492.360.000	636.760.000	636.760.000
	Công ty TNHH Toyo Ink Compounds Việt Nam	4.641.815.050	4.641.815.050	586.697.700	586.697.700
	Công ty TNHH SIK Việt Nam	739.007.865	739.007.865	457.528.000	457.528.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Pan Chemical Co., Ltd.	-	-	918.533.858	918.533.858
Công ty TNHH Nhựa cao su Tieeing Vietnam	2.238.797.600	2.238.797.600	2.898.147.375	2.898.147.375
Công ty TNHH Nhựa Đức Anh	617.073.050	617.073.050	954.869.080	954.869.080
Công ty CP Nhựa Tiến Đạt	1.113.514.397	1.113.514.397	1.340.648.734	1.340.648.734
Công ty CP Đầu tư khoáng sản Phú Minh	2.116.873.220	2.116.873.220	2.875.555.430	2.875.555.430
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải NTT Việt Nam	1.344.286.490	1.344.286.490	412.801.578	412.801.578
Công ty CP Công nghệ 2M Việt Nam	885.828.625	885.828.625	943.327.000	943.327.000
Công ty CP Nồi hơi Việt Nam	1.797.257.659	1.797.257.659	-	-
Kurtz Far East Limited	2.218.026.600	2.218.026.600	-	-
Công ty TNHH Nano Chem Tech Việt Nam	954.092.700	954.092.700	-	-
Nano Chem Tech, Inc	1.068.681.410	1.068.681.410	-	-
Công ty TNHH Star Seiki	1.459.700.000	1.459.700.000	-	-
Các đối tượng khác	5.671.777.177	5.671.777.177	6.586.455.226	6.586.455.226
Cộng	**43.403.421.478**	**43.403.421.478**	**24.417.532.031**	**24.417.532.031**

b) ***Phải trả người bán là các bên liên quan:*** *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Fujkin VN	-	27.426.300
Công ty TNHH Hanwha Techwin Security Việt Nam	174.267.000	-
Cộng	**174.267.000**	**27.426.300**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	-	14.111.085	14.111.085	-
Thuế xuất nhập khẩu	52.801.332	2.808.835.722	2.861.637.054	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.301.408.547	5.638.390.045	4.715.200.689	2.224.597.903
Thuế Thu nhập cá nhân	-	347.556.047	347.556.047	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	814.853.748	814.853.748	-
Thuế khác	-	79.452.857	79.452.857	-
Cộng	**1.354.209.879**	**9.703.199.504**	**8.832.811.480**	**2.224.597.903**
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	35.545.190	9.609.173.166	9.609.173.166	35.545.190
Cộng	**35.545.190**	**9.609.173.166**	**9.609.173.166**	**35.545.190**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**41.524.853.983**	**41.524.853.983**	**183.686.858.591**	**148.374.554.222**	**6.212.549.614**	**6.212.549.614**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (1)	35.933.237.570	35.933.237.570	167.740.707.713	136.836.876.907	5.029.406.764	5.029.406.764
Tiền VND	*35.933.237.570*	*35.933.237.570*	*110.323.476.012*	*79.419.645.206*	*5.029.406.764*	*5.029.406.764*
Tiền USD	-	-	*57.417.231.701*	*57.417.231.701*	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (2)	5.591.616.413	5.591.616.413	15.946.150.878	11.537.677.315	1.183.142.850	1.183.142.850
Tiền USD	*5.591.616.413*	*5.591.616.413*	*15.946.150.878*	*11.537.677.315*	*1.183.142.850*	*1.183.142.850*
b) Vay dài hạn	**32.158.202.662**	**32.158.202.662**	**27.999.532.846**	**9.100.235.548**	**13.258.905.364**	**13.258.905.364**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (3)	28.535.425.882	28.535.425.882	24.376.756.066	9.100.235.548	13.258.905.364	13.258.905.364
Tiền VND	*17.383.500.971*	*17.383.500.971*	*17.383.500.961*	*4.781.817.990*	*4.781.818.000*	*4.781.818.000*
Tiền USD	*11.151.924.911*	*11.151.924.911*	*6.993.255.105*	*4.318.417.558*	*8.477.087.364*	*8.477.087.364*
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình (4)	3.622.776.780	3.622.776.780	3.622.776.780	-	-	-
Tiền USD	*3.622.776.780*	*3.622.776.780*	*3.622.776.780*	-	-	-
Cộng	**73.683.056.645**	**73.683.056.645**	**211.686.391.437**	**157.474.789.770**	**19.471.454.978**	**19.471.454.978**

(1) Vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/17/HM/VCB.CD-HNX ngày 28/07/2017; Tổng hạn mức cho vay tối đa là 60.000.000.000 đồng, được nhận nợ bằng cả tiền VND và USD. Hạn mức cho vay này bao gồm cả số dư nợ vay của công ty tại Ngân hàng theo hợp đồng vay theo hạn mức số 01/2016/HM/VCB.CD - HN ngày 2/8/2016 ; Thời hạn cho vay theo chu kỳ luân chuyển hàng hóa nhưng tối đa đối với mỗi giấy nhận nợ là 04 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của khách hàng.

(2) Vay theo hợp đồng tín dụng số 1705/2017/HĐTD/VIB-HANEL ngày 17/05/2017 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm cả số dư nợ ngắn hạn, dư nợ LC hiện tại theo hợp đồng tín dụng số 001/2016/HĐTDHM ngày 16/05/2016), thời gian giải ngân tối đa là 5 tháng, lãi suất cụ thể theo từng lần nhận nợ. Mục đích là để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm, nguyên liệu, chi tiết cấu kiện từ nhựa, xốp của công ty. Tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho luân chuyển/hàng hóa hình thành từ vốn vay, bao gồm các nguyên liệu để sản xuất sản phẩm nhựa, xốp và các thành phẩm từ nhựa, xốp và màng hút do công ty tự quản lý, thuộc sở hữu của công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(3) Vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư phát triển số 01/16/TH/VCB.CD-HN ngày 15/07/2016; Tổng hạn mức cho vay tối đa là 22.813.000.000 đồng; lãi suất cụ thể theo từng lần nhận nợ; Mục đích: Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất Nhà máy xốp.

- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01/17/TH/VCB.CD-HNX ngày 16/08/2017. Số tiền cho vay tối đa là 11.279.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng, đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam và đồng USD. Mục đích cho vay là để thanh toán các chi phí liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất nhà máy xốp 2017.

- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 02/17/TH/VCB.CD-HNX ngày 16/08/2017. Số tiền cho vay tối đa là 11.238.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng, đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam. Mục đích cho vay là để thanh toán các chi phí liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án đầu tư đổi mới công nghệ nhựa tại nhà máy Nhựa 1.

- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 03/17/TH/VCB.CD-HNX tháng 08/2017. Số tiền cho vay tối đa là 8.862.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng, đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam. Mục đích cho vay là để thanh toán các chi phí liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy khuôn năm 2017.

(4) Vay theo hợp đồng tín dụng số 006DN2909.HDTD.2017 ngày 29/09/2017, Công ty được cấp tín dụng với tổng số tiền là 5.900.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích khoản vay là để tài trợ mua 02 máy ép định hình xốp cỡ lớn, sản xuất đối với khuôn EPS. Lãi suất được quy định cụ thể từng đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thanh từ vốn vay bao gồm 02 máy ép xốp định hình, sản xuất năm 2017, mới 100% nhập khẩu (không có nguồn gốc từ Trung Quốc).

15. Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Tiền điện tháng 12 phải trả	-	2.058.370.180
Cộng	**-**	**2.058.370.180**

16. Phải trả khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	122.772.641	-
Phải trả, phải nộp khác	78.317.030	107.769.162
Phải trả khác	*78.317.030*	*107.769.162*
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	227.900.000
Công ty Kurtz Far East	-	*227.900.000*
Cộng	**201.089.671**	**335.669.162**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2016	**50.000.000.000**	**8.020.118.000**	**735.289.565**	**19.451.117.326**	**78.206.524.891**
Lãi trong năm trước	-	-	-	21.186.480.969	**21.186.480.969**
Trích lập các quỹ	-	-	-	(10.482.286.594)	**(10.482.286.594)**
Chia cổ tức	-	-	-	(7.500.000.000)	**(7.500.000.000)**
Giảm khác (*)	-	-	-	(656.000.000)	**(656.000.000)**
Số dư ngày 31/12/2016	**50.000.000.000**	**8.020.118.000**	**735.289.565**	**21.999.311.701**	**80.754.719.266**
Lãi trong năm nay	-	-	-	22.158.699.991	**22.158.699.991**
Trích lập các quỹ	-	-	-	(12.711.888.581)	**(12.711.888.581)**
Chia cổ tức	-	-	-	(7.500.000.000)	**(7.500.000.000)**
Giảm khác (*)	-	-	-	(547.000.000)	**(547.000.000)**
Số dư ngày 31/12/2017	**50.000.000.000**	**8.020.118.000**	**735.289.565**	**23.399.123.111**	**82.154.530.676**

(*) Giảm khác là khoản chi trả thù lao và thuế thu nhập cá nhân cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Hanel	28.142.320.000	28.142.320.000
Các cổ đông khác	21.857.680.000	21.857.680.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**7.500.000.000**	**7.500.000.000**

17.4 Cổ phiếu

	Năm 2017 Cổ phiếu	Năm 2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*	*5.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*	*5.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: đã thông báo theo Nghị quyết số 01/2018/NQHĐQT-HPC ngày 08/01/2018
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

17.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	30.741.495.571	10.593.240.485	-	41.334.736.056
Cộng	**30.741.495.571**	**10.593.240.485**	**-**	**41.334.736.056**

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập 50% từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Dollar Mỹ (USD)	505.372,40	56.156,56

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	22.654.054.444	17.996.353.668
Doanh thu bán thành phẩm nhựa	162.143.586.504	187.019.297.156
Doanh thu bán thành phẩm xốp	221.071.696.450	154.525.928.867
Doanh thu bán màng hút	4.991.053.926	5.701.239.458
Cộng	**410.860.391.324**	**365.242.819.149**

2. Giá vốn bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hàng hóa	22.506.492.973	17.766.199.880
Giá vốn thành phẩm nhựa	144.977.104.745	159.412.529.876
Giá vốn thành phẩm xốp	172.909.125.932	121.383.611.188
Giá vốn bán màng hút	4.423.106.927	5.431.466.950
Cộng	**344.815.830.577**	**303.993.807.894**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ký quỹ	290.230.072	66.165.939
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	492.750.972	1.084.336.751
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	10.157.024	-
Doanh thu tài chính khác	23.600	-
Cộng	**793.161.668**	**1.150.502.690**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	2.225.270.709	1.029.936.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	220.017.198	775.847.617
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	91.548.531
Cộng	**2.445.287.907**	**1.897.332.332**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu tiền hoàn thuế nhập khẩu	1.110.718.165	2.976.507.182
Thu thanh lý tài sản cố định	-	94.009.091
Thu thanh lý phế liệu	171.038.864	104.390.000
Thu tiền bán hồ sơ thầu	5.500.000	7.500.000
Thu nhập khác	434.628.662	119.500.000
Cộng	**1.721.885.691**	**3.301.906.273**

6. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	195.914.066	33.825.600
Chi phí phá dỡ nhà	80.016.802	109.932.500
Lỗ thanh lý tài sản cố định	1.818.490.926	39.416.992
Chi phí khác	6.998.500	25.511.764
Cộng	**2.101.420.294**	**208.686.856**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	***16.168.633.459***	***20.027.901.710***
Chi phí nhân viên quản lý	9.309.290.339	7.937.272.934
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	396.760.917	413.796.771
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	499.357.552	354.955.071
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.103.567.302	946.038.693
Thuế, phí, lệ phí	27.609.450	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	4.993.982.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.487.910.130	3.056.623.838
Chi phí bằng tiền khác	1.344.137.769	2.322.231.860
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	***20.047.176.410***	***17.087.258.452***
Chi phí nhân viên	1.292.446.016	1.123.390.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.551.262.670	15.832.307.870
Chi phí bằng tiền khác	203.467.724	131.560.000
Cộng	**36.215.809.869**	**37.115.160.162**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	264.328.346.295	256.857.280.719
Chi phí nhân công	52.437.605.182	44.397.696.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.217.048.529	15.154.111.488
Chi phí dự phòng	-	4.993.982.543

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.087.797.071	43.731.774.370
Chi phí khác bằng tiền	1.956.951.668	3.729.955.045
Cộng	**384.027.748.745**	**368.864.800.402**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	413.375.438.683	369.695.228.112
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	*413.375.438.683*	*369.649.961.138*
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	*45.266.974*
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	385.578.348.647	343.214.987.244
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	*385.417.460.798*	*343.181.161.644*
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	*160.887.849*	*33.825.600*
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	27.957.977.885	26.468.799.494
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hàn	5.591.595.577	5.293.759.899
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	46.794.468	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.638.390.045	5.293.759.899

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.158.699.991	21.186.480.969
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.158.699.991	21.186.480.969
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	2.215.869.999	2.118.648.096
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.988,57	3.813,57

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 20/04/2017 của Công ty tương ứng với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được Công ty loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu giả định có tỷ lệ không đổi so với năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

		Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1.	*Số tiền đi vay thực thu trong năm*		
-	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	211.686.391.437	204.850.743.752
2.	*Số tiền đi vay thực trả trong năm*		
-	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	157.474.789.770	203.859.160.960

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Hanel	Công ty mẹ
Công ty CP Điện tử công nghệ cao Hanel	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đèn hình Orion - Hanel	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dehaco	Cùng tập đoàn
Công ty CP Dịch vụ khu công nghiệp Hanel	Cùng tập đoàn

2.1. Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

		Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a)	***Mua hàng***	***2.181.051.746***	***2.163.128.329***
	Công ty CP Hanel	2.136.051.746	2.127.128.329
	Công ty CP dịch vụ khu công nghiệp Hanel	45.000.000	36.000.000

2.2. Số dư các bên liên quan

		31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a)	***Phải thu khách hàng***	***1.023.941.556***	***1.023.941.556***
	Công ty TNHH Đèn hình Orion - Hanel	1.023.941.556	1.023.941.556
b)	***Phải trả người bán***	***104.719.000***	***101.970.500***
	Công ty CP Hanel	104.719.000	101.970.500

c) ***Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị***

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.077.484.000	1.056.341.546
Cộng	**1.077.484.000**	**1.056.341.546**

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản vay	73.683.056.645	19.471.454.978
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	23.930.307.368	14.202.366.746
Nợ thuần	49.752.749.277	5.269.088.232
Vốn chủ sở hữu	123.489.266.732	111.496.214.837
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	40%	5%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.930.307.368	14.202.366.746
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.892.073.641	55.982.388.865
Cộng	**87.822.381.009**	**70.184.755.611**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	73.683.056.645	19.471.454.978
Phải trả người bán và phải trả khác	43.604.511.149	24.753.201.193
Chi phí phải trả	-	2.058.370.180
Cộng	**117.287.567.794**	**46.283.026.351**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 - 5 năm**	**Cộng**
	VND	**VND**	**VND**
Phải trả người bán và phải trả khác	43.604.511.149	-	**43.604.511.149**
Các khoản vay	41.524.853.983	32.158.202.662	**73.683.056.645**

01/01/2017	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 - 5 năm**	**Cộng**
	VND	**VND**	**VND**
Phải trả người bán và phải trả khác	24.753.201.193	-	**24.753.201.193**
Chi phí phải trả	2.058.370.180	-	**2.058.370.180**
Các khoản vay	6.212.549.614	13.258.905.364	**19.471.454.978**

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.930.307.368	-	**23.930.307.368**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.892.073.641	-	**63.892.073.641**
01/01/2017	**Dưới 1 năm** **VND**	**Từ 1 - 5 năm** **VND**	**Cộng** **VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.202.366.746	-	**14.202.366.746**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.982.388.865	-	**55.982.388.865**

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XỐP NHỰA

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lại Lan Vân	Phạm Thị Thu Hằng	Nguyễn Quốc Cường